

Số: 06/2018/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 01 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng
nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điểm của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 07 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;

Căn cứ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại tờ trình số 49/TTr-STC ngày 26 tháng 02 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng thu: Các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Đối tượng nộp: Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn.

Điều 2. Mức giá dịch vụ

1. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn theo phụ lục đính kèm và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Mức giá quy định tại khoản 1 điều này là cơ sở để các đơn vị cung ứng dịch vụ tính giá khi ký kết hợp đồng; tham gia đấu thầu cung ứng dịch vụ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm: Tổ chức đấu thầu cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt hàng năm theo quy định; trường hợp không đáp ứng các điều kiện đấu thầu thì thực hiện theo phương thức đặt hàng; giám sát, kiểm tra các đơn vị cung ứng dịch vụ không thu vượt mức giá tối đa quy định tại khoản 1, Điều 2 Quyết định này.

2. Các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt thực hiện niêm yết công khai giá dịch vụ tại các địa điểm thu; thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ và nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 03 năm 2018 và bãi bỏ Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 31 tháng 05 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, ban hành giá tối đa dịch vụ thu, gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử;
- Trung tâm Thông tin - công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



(Signature)
Nguyễn Văn Sơn

Phụ lục:

**Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

(Kèm theo Quyết định số: 06/2018/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Handwritten signature

Số TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức giá		
			Trung tâm thành phố Hà Giang	Thị trấn Việt Quang-H. Bắc Quang; Thị trấn Vị Xuyên -H. Vị Xuyên	Địa bàn còn lại
I	Hộ gia đình không sản xuất, kinh doanh				
1	Hộ gia đình có xe gom rác đi qua	đồng/hộ/tháng	25.000	23.000	20.000
2	Hộ gia đình có đường dốc cao xe gom rác không đi qua được, xách rác đến điểm tập kết (tối đa 100m)	đồng/hộ/ tháng	20.000	18.000	16.000
3	Hộ gia đình hoặc cá nhân thuê phòng trọ	đồng/phòng/ tháng	14.000	13.000	11.000
II	Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, trường học, doanh nghiệp				
1	Có số lao động từ 20 người trở xuống	đồng/cơ quan, đơn vị/tháng	120.000	108.000	96.000
2	Có số lao động từ 21 người đến 50 người	đồng/cơ quan, đơn vị/tháng	216.000	194.000	173.000
3	Có số lao động từ 51 người đến 100 người	đồng/cơ quan, đơn vị/tháng	360.000	324.000	288.000
4	Có số lao động trên 100 người	đồng/cơ quan, đơn vị/tháng	500.000	450.000	400.000
III	Cơ sở khám chữa bệnh (Chỉ vận chuyển rác thải sinh hoạt)				
1	Bệnh viện đa khoa				
a	Từ 400 giường trở lên	đồng/bệnh viện/tháng	3.240.000	2.916.000	2.592.000

Số TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức giá		
			Trung tâm thành phố Hà Giang	Thị trấn Việt Quang-H. Bắc Quang; Thị trấn Vị Xuyên -H. Vị Xuyên	Địa bàn còn lại
b	Từ 200 giường đến dưới 400 giường	đồng/bệnh viện/tháng	2.640.000	2.376.000	2.112.000
c	Dưới 200 giường	đồng/bệnh viện/tháng	1.800.000	1.620.000	1.440.000
2	Bệnh viện chuyên khoa				
a	Từ 400 giường trở lên	đồng/bệnh viện/tháng	2.640.000	2.376.000	2.112.000
b	Từ 200 giường đến dưới 400 giường	đồng/bệnh viện/tháng	2.160.000	1.944.000	1.728.000
c	Dưới 200 giường	đồng/bệnh viện/tháng	1.560.000	1.404.000	1.248.000
3	Phòng khám đa khoa khu vực	đồng /cơ sở/tháng	480.000	432.000	384.000
4	Phòng khám tư nhân				
a	Mức 1 (diện tích $\geq 20m^2$)	đồng /cơ sở/tháng	100.000	90.000	80.000
b	Mức 2 (diện tích $\leq 19m^2$)	đồng /cơ sở/tháng	60.000	54.000	48.000
IV	Các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ (Tùy theo quy mô từng cơ sở kinh doanh cụ thể để áp dụng mức thu)				
1	Nhà hàng ăn uống có tổ chức sự kiện, đám cưới, hội nghị ...	đồng/cơ sở/tháng	300.000	270.000	240.000
2	Kinh doanh siêu thị.				
a	Mức 1 (diện tích $\geq 50m^2$)	đồng/cơ sở/tháng	240.000	216.000	192.000
b	Mức 2 (diện tích $\leq 49m^2$)	đồng/cơ sở/tháng	180.000	162.000	144.000
3	Các nhà hàng ăn uống còn lại, kinh doanh karaoke, cửa hàng bán ô tô, mô tô, xưởng sửa chữa ô tô. Kinh doanh cafe, giải khát, bia, cửa hàng điện tử, điện lạnh.				

12

Số TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức giá		
			Trung tâm thành phố Hà Giang	Thị trấn Việt Quang- H. Bắc Quang; Thị trấn Vị Xuyên -H. Vị Xuyên	Địa bàn còn lại
a	Mức 1 (diện tích $\geq 50m^2$)	đồng/cơ sở/tháng	180.000	162.000	144.000
b	Mức 2 (diện tích $\leq 49m^2$)	đồng/cơ sở/tháng	100.000	90.000	80.000
4	Kinh doanh khách sạn	đồng/phòng/tháng	26.000	23.000	21.000
5	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà khách.	đồng/phòng/tháng	21.000	19.000	17.000
6	Kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch ốp lát các loại, điện nước, mộc, kim khí, nội thất, ngoại thất, com, phờ, rửa xe ô tô, chăm sóc xe hơi				
a	Mức 1 (diện tích $\geq 50m^2$)	đồng/cơ sở/tháng	100.000	90.000	80.000
b	Mức 2 (diện tích $\leq 49m^2$)	đồng/cơ sở/tháng	80.000	72.000	64.000
7	Cơ sở kinh doanh bách hóa, tạp hóa, mỹ phẩm, quần áo, cắt tóc, gội đầu, kinh doanh quà bánh, xôi, bún, cháo, bánh cuốn, rau, hoa quả, cám gạo, dây dếp, thuốc đông, tây y, phân bón vật tư nông nghiệp, chăn ga gối đệm, cắt may, vàng bạc, các phòng tập thể dục	đồng/cơ sở/tháng	60.000	54.000	48.000
8	Cơ sở kinh doanh đồ ăn uống, giải khát tại các điểm vỉa hè, nơi công cộng và một số kinh doanh khác còn lại.	đồng/cơ sở/tháng	40.000	36.000	32.000
V	Các tổ chức, cơ quan, đơn vị xác định được khối lượng rác thải từ m^3 rác	đồng/ m^3 rác	90.000	81.000	72.000